

Số: 12 /2021/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 490/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ giúp xã hội khẩn cấp, trợ giúp chăm sóc, nuôi

dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội không quy định cụ thể tại Nghị quyết này thì được áp dụng theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và văn bản hướng dẫn của Bộ, Ngành Trung ương theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các đối tượng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc triển khai, thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 360.000 đồng/tháng.

4. Mức trợ giúp xã hội:

a) Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng:

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội tại khoản 3 Điều này nhân (x) với hệ số tương ứng quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội tại khoản 3 Điều này.

b) Trợ giúp xã hội khẩn cấp:

Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú và ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

Hỗ trợ chi phí mai táng:

- Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 40.000.000 đồng/hộ.

- Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ.

c) Trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng:

Đối tượng thuộc diện được hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho mỗi đối tượng theo quy định bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân (x) với hệ số tương ứng theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP:

Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân (x) với hệ số tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo chi phí thực tế, bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp đối tượng đủ điều kiện hưởng các chính sách trợ giúp xã hội từ những văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

6. Kinh phí thực hiện: Từ ngân sách nhà nước theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

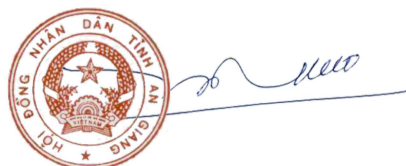
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Vụ pháp chế: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo Nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo - Tin học;
- Công Thông tin điện tử VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND-P.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng